

ÔN TẬP TRIẾT HỌC

Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội

I. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

* Nguồn gốc của triết học: (từ TK VIII - VI TCN), ra đời sớm nhất ở Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp.

- Quan niệm triết học “yêu mến sự thông thái” => Triết học Hy Lạp cổ đại
- Quan niệm triết học “chiêm ngưỡng” => Triết học Ấn Độ cổ đại
- Triết học **ra đời** khi con người có trình độ **khái quát cao** và tầng lớp lao động bằng trí óc
- Từ nền triết học cổ đại đã có câu: “Triết học bao gồm quan điểm chung nhất...”
- Triết học với một định nghĩa khác: Triết học là một hình thái đặc thù của ý thức xã hội, là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng

* Đặc thù của triết học:

- Sử dụng công cụ lý tính, tiêu chuẩn logic và kinh nghiệm khám phá của con người, diễn tả thế giới và khái quát thế giới quan bằng lý luận
- Triết học khác với các ngành khoa học khác ở tính đặc thù của hệ thống tri thức khoa học và phương pháp nghiêm cứu
- Triết học ra đời do nhu cầu thực tiễn

Có 2
loại
nguồn
gốc

- + Nguồn gốc xã hội: xuất hiện khi có sự phân chia lao động → Phân chia giai cấp → Tư hữu tư liệu sản xuất, mang tính “đáng”
- + Nguồn gốc nhận thức: trước đó thế giới quan thần thoại đã chi phối. Do nhận thức phát triển, hình thành vốn hiểu biết nhất định.

- Triết học mang tính giai cấp, phục vụ cho lợi ích của giai cấp, lực lượng xã hội nhất định
- Triết học tìm kiếm những **quy luật chung nhất**
- Triết học nghiêm cứu thế giới **như một chỉnh thể thống nhất**

* **Đối tượng của triết học thay đổi theo thời gian:**

- + **Thời kỳ Hy Lạp Cổ đại:** Triết học tự nhiên (toán học, vật lý học, thiên văn học...)
- + **Thời Trung cổ:** Triết học kinh viện: triết học mang tính tôn giáo
- + **Thời kỳ Phục hưng, Cận đại:** Tách thành ra các môn khoa học như cơ học, toán,...
- + **Triết học cổ điển Đức:** đỉnh cao là quan niệm “Triết học là khoa học của mọi khoa học” (Heghen)
- + **Triết học Mác- Lenin:** Duy vật biện chứng, nghiêm cứu quy luật chung của tự nhiên, xã hội và tư duy

- Nền triết học tự nhiên đã có những thành công rực rỡ trong nền triết học Hy Lạp

* Thời kì Phục Hưng ở Tây Âu ở TK XV – XVI: Từ phong kiến sang tư bản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên phát triển mạnh mẽ trở lại

- Khoa học tự nhiên dần dần độc lập với thần học và tôn giáo trong thời kì Phục Hưng
- KHTN chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo
- Thời kì Phục Hưng tư sản có vai trò là giai cấp tiến bộ, cách mạng
- Nicolai Copernich¹: Mặt trời là trung tâm của vũ trụ → Đánh dấu sự giải phóng khoa học tự nhiên khỏi thần học và tôn giáo, được Bruno đồng ý tán thành
- Bruno²: Tính thống nhất vật chất của thế giới (của vũ trụ) → Bị thiêu sống
- Tuy nhiên thời kì Phục Hưng còn pha trộn duy vật và duy tâm (**Phiếm thần luận**)
- Cách mạng ở Anh và Pháp có quy mô toàn châu Âu và có ý nghĩa lớn **Phục Hưng**.
- Cận đại, ngành cơ học phát triển rực rỡ nhất

* **Thế giới quan:** quan niệm về thế giới, quy định thái độ, nguyên tắc, giá trị nhận thức và hoạt động thực tiễn con người

- Thế giới quan bao gồm những thành phần chủ yếu: **Tri thức**, quan điểm, tình cảm, **niềm tin và lý tưởng**

- Thế giới quan bao gồm những hình thức chủ yếu là:

+ Tôn giáo + Khoa học + Thần Thoại + Triết học

- Sắp xếp hình thức thế giới quan: Thần thoại – tôn giáo – triết học

- Thế giới quan triết học quy định mọi quan niệm khác của con người, đóng vai trò quan trọng nhân tố cốt lõi

- Triết học ảnh hưởng đến các thế giới quan khác như: tqg tôn giáo, tqg kinh nghiệm,...

¹ Nicolai Copernich

² Bruno

- Hạt nhân chủ yếu của thế giới quan là triết học
- Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, có chức năng tìm hiểu ý nghĩa hợp lý và các quy luật phổ biến của sự tồn tại và phát triển của thế giới và con người
- Vấn đề cơ bản trong một thế giới quan **không** là vấn đề cơ bản của triết học
- Tất cả những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề về thế giới quan
- Thế giới quan có ý nghĩa trên 2 phương diện: Lý luận, thực tiễn
- Thế giới quan khoa học dựa trên lập trường triết học chủ nghĩa duy vật
- Thế giới quan đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của từng cộng đồng xã hội nhất định.

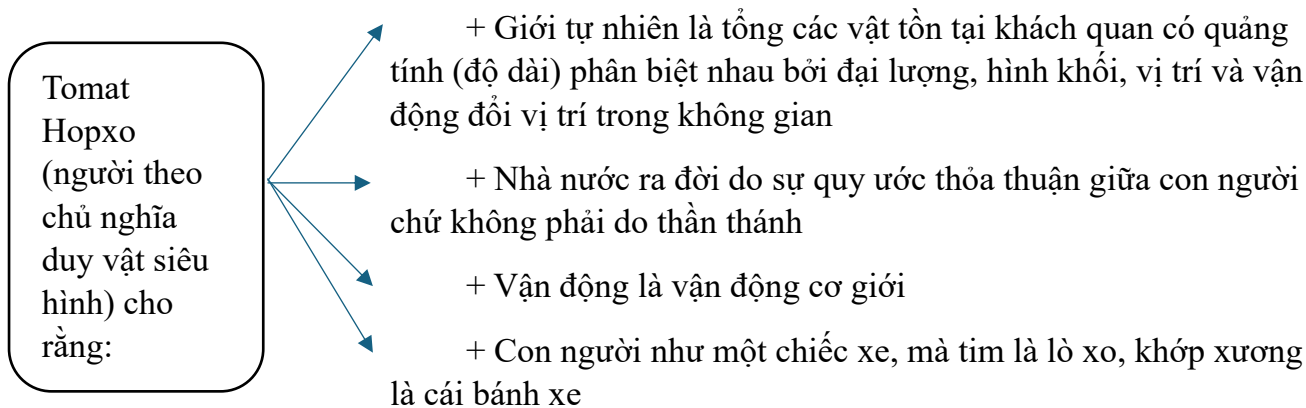
* Vấn đề cơ bản của triết học: có 2 mặt

- Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức (bản thể luận)
- Khả năng nhận thức thế giới của con người (nhận thức luận)

Ngoài ra còn phương pháp luận, nhân sinh – xã hội, giá trị luận

- Mặt thứ nhất chia phối trào lưu triết học thành chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm
- Vật chất và ý thức cùng tồn tại là quan điểm Nhị nguyên.
- Đồng nhất vật chất với một hoặc một số chất cụ thể của vật chất theo cảm tính là của duy vật chất phát
- **Phương pháp kinh viện:** Rút ra kết quả riêng từ những kết luận chung
- Ph.Becon³ thuộc trường phái duy vật siêu hình
- Theo Becon thì **phương pháp quy nạp** là phương pháp nhận thức tốt nhất, xem thường cả kinh viện và kinh nghiệm
- Chủ nghĩa kinh nghiệm xem thường lý luận
- Chủ nghĩa kinh viện xem thường kinh nghiệm, xa rời cuộc sống
- Không coi trọng lý luận: kinh nghiệm hẹp hòi
- **Chưa chắc** tất cả các nhà triết học duy vật đều thuộc chủ nghĩa Kinh nghiệm và duy tâm cũng vậy đối với chủ nghĩa Kinh viện

³ Ph.Becon



- Tô mát Hốp Xơ: ***“sáng tạo ra hệ thống đầu tiên của chủ nghĩa duy vật siêu hình trong lịch sử → phương pháp nhận thức Duy danh luận (chủ yếu) và duy lý***

- “Khái niệm chỉ là tên của những cái tên”

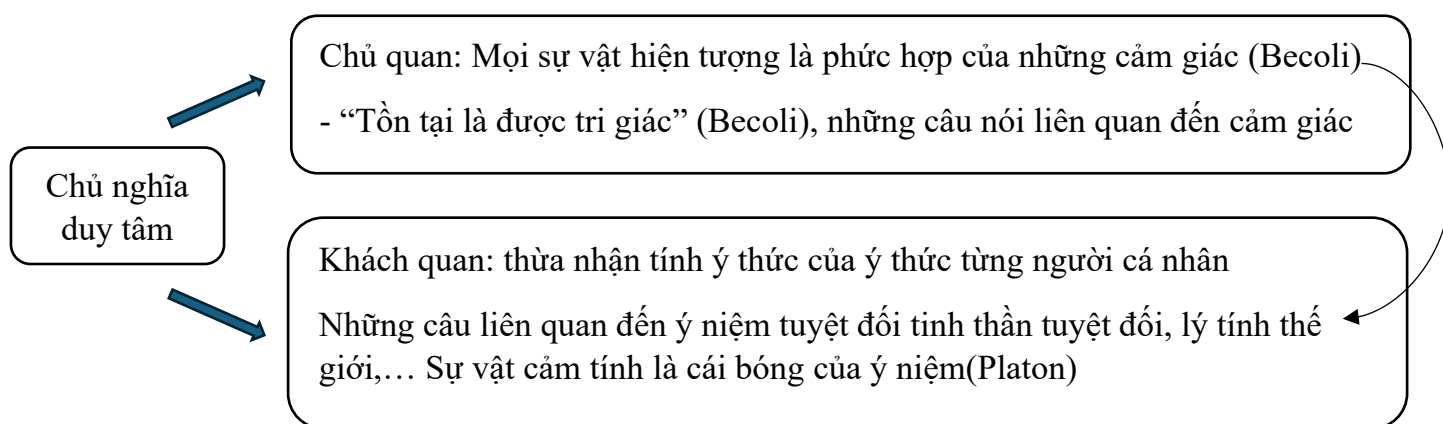
Đềcácto⁵: Thuyết nhị nguyên, vật lý thì theo duy vật. Tự nhiên là một khối thống nhất gồm những hạt nhỏ vật chất có quán tính và vận động vĩnh viễn theo những quy luật cơ học, coi nghi ngờ là điểm xuất phát của nghiên cứu khoa học để phủ nhận sự mê tín, phủ nhận niềm tin tôn giáo. “Tôi tư duy vậy tôi tồn tại” theo duy tâm chủ quan. Tiêu chuẩn chân lý là tư duy rõ ràng, mạch lạc

Xpinôda⁶: Duy vật và vô thần, triết học nhất nguyên, rơi vào máy móc. Thế giới là cái bóng của thế giới ý niệm. Về con người thì theo chủ nghĩa tự nhiên, về nhận thức luận theo duy lý

G.Lốcco⁷, chân lý do ***kết quả của quá trình nhận thức, ông là bên duy vật, tuy nhiên kinh nghiệm lại bên duy cảm***

- Tấm bảng sạch: chủ nghĩa duy vật, tuy nhiên đề cao cảm tính

Triết học cổ điển Đức bảo vệ về mặt tư tưởng chế độ **Nhà nước chuyên chế Phổ**.



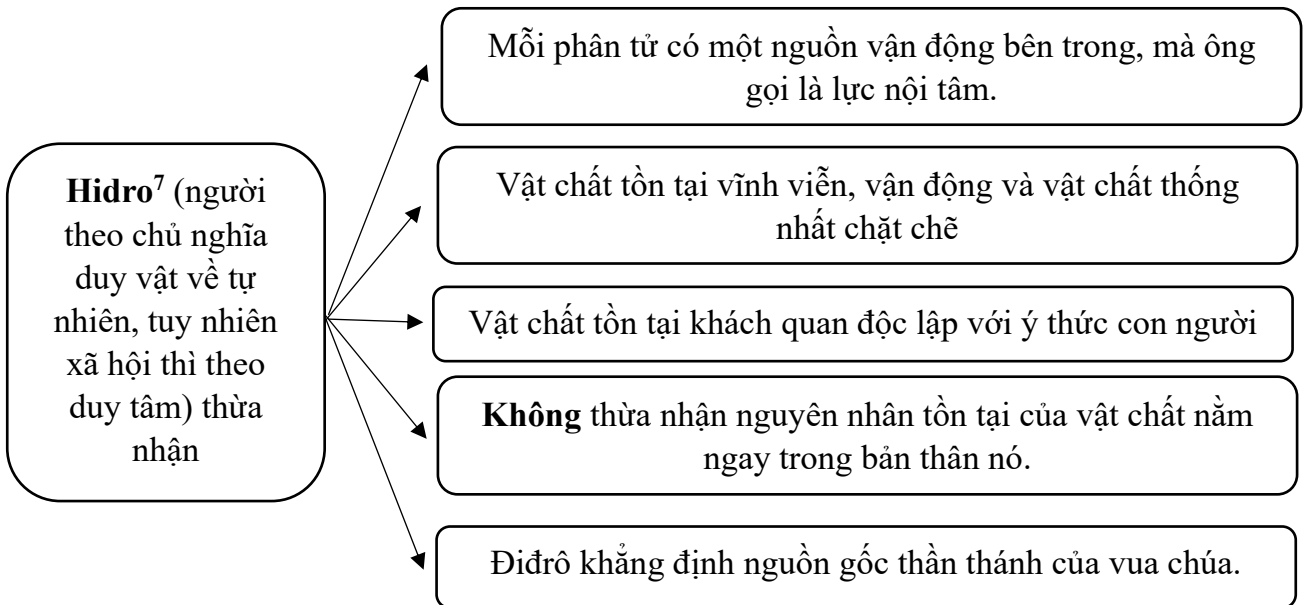
⁴ Tomat Hopxo

⁵ Đềcácto

⁶ Xpinôda

⁷ G.Lốcco

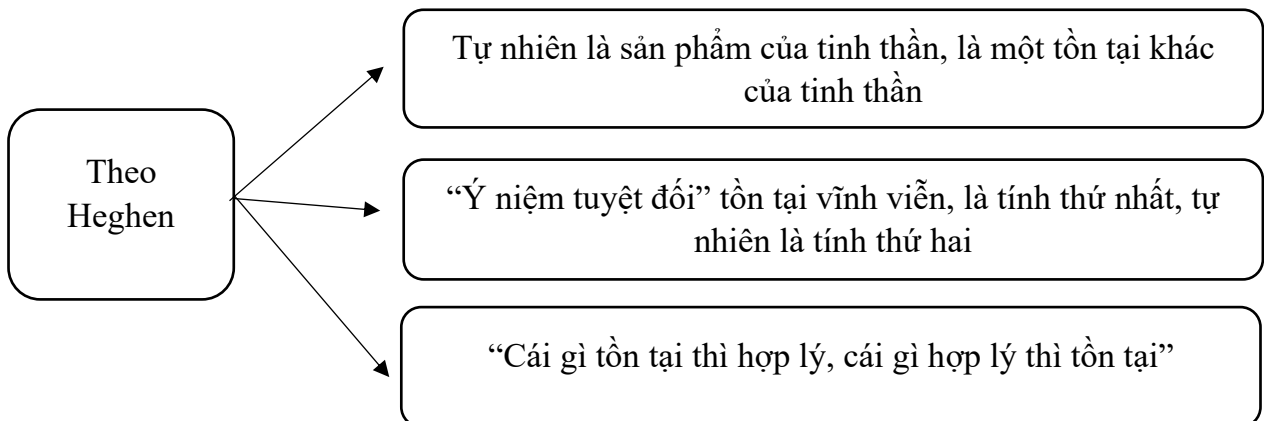
- Những nhà triết học khai sáng Pháp chuẩn bị các mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản



- Bộ phận của triết học Heghen: Logic học; triết học về tự nhiên; triết học về tinh thần

- Heghen: “Nhà nước hiện thực chỉ là tồn tại khác của khái niệm nhà nước”

- Heghen⁸: duy tâm khách quan, cho rằng ý niệm tuyệt đối là khởi nguyên của thế giới



- Chỉ có Hegen và Mác trình bày được toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tư duy

- Heghen có phép biện chứng, quy luật phép biện chứng được hoàn thành trong tư duy và được ứng dụng trong tự nhiên và xã hội

⁷ Hidro

⁸ Heghen 9 Platon 10 Becoli

→ Mâu thuẫn trong triết học của Heghen: Mâu thuẫn giữa tính cách mạng của phép biện chứng và tính bảo thủ của hệ thống triết học của Heghen

Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần

- Phoi ơ bac⁹: Duy vật siêu hình được Mác kế thừa và phát triển là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản dân chủ Đức, là triết học nhân bản

- Phoi-ơ-bắc: “Con người sáng tạo ra thượng đế, bản tính con người là tình yêu, tôn giáo cũng là một tình yêu”

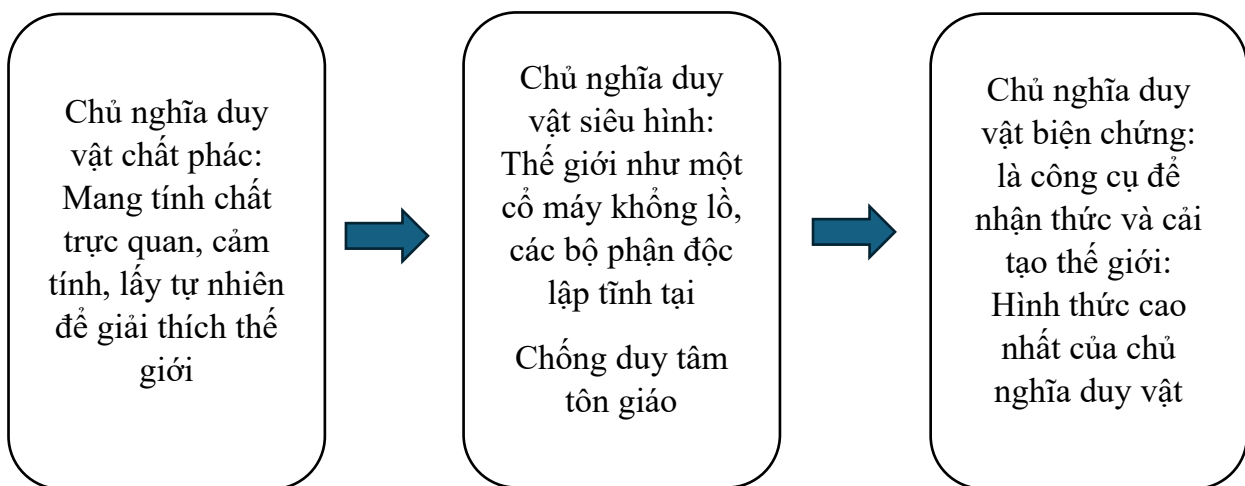
- Tha hóa theo Phoi ơ bắc là tha hóa bản chất con người về thượng đế

- Triết học cổ điển Đức: + Ưu điểm: là **biện chứng**

+ Nhược điểm: **duy tâm khách quan**

- Heraclit¹⁰: không ai tắm 2 lần trên 1 dòng sông

* Quá trình phát triển của chủ nghĩa duy vật:



- Siêu hình nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tĩnh

- Siêu hình **thống trị** trong thời gian XII - XVIII

- Phương pháp siêu hình có **vai trò** to lớn trong việc giải quyết các vấn đề của cơ học nhưng **hạn chế** khi giải quyết các vấn đề về vận động, liên hệ

- Phương pháp biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu để con người nhận thức và cải tạo thế giới

- Phép biện chứng “Lộn đầu xuống đất”

→ Thừa nhận tự nhiên xã hội là sản phẩm của quá trình phát triển của tinh thần, ý niệm

⁹ Phoi ơ bắc

¹⁰ Heraclit

*** Các hình thức của phép biện chứng:**

- Biện chứng cổ đại: Trực quan, tự phát
- Biện chứng duy tâm: Phương pháp luận biện chứng – Thế giới quan tôn giáo
- Biện chứng duy vật: Phương pháp luận biện chứng – Thế giới quan duy vật

II. Triết học Mác lenin và vai trò của triết học Mác lenin trong đời sống xã hội

- Triết học Mác ra đời vào **những năm 40** của thế kỉ XIX 1818 - 1883, ở thành phố Tor-re-vơ, tỉnh Ranh

- Angghen: 1820 - 1895, ở thành phố Béc-men.

- **Nguồn gốc lý luận của triết học Mác là:** + Triết học Cổ điển Đức (trực tiếp)

+ Kinh tế chính trị học cổ điển Anh

+ Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp Anh

- **Tiền đề khoa học tự nhiên:** + Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng

+ Học thuyết tiến hóa của Đac-Uyn

+ Học thuyết tế bào

- Chủ nghĩa xã hội khoa học khác CNXH không tưởng ở chỗ: **Chỉ ra được con đường giải phóng xã hội là đi lên chủ nghĩa cộng sản**

- Triết học Mác đã kế thừa và phát triển phép biện chứng của Hegel trên cơ sở duy vật và chủ nghĩa duy vật Phoi – ơ – béc

- Mác hình thành và phát triển triết học gồm **3 giai đoạn**.

*** Đối tượng của triết học Mác lenin:**

- Phân biệt rõ đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể

- Triết học gắn bó chặt chẽ với các khoa học cụ thể

*** Chức năng thế giới quan của chủ nghĩa Mác lenin:**

- Nhận thức đúng đắn - Nâng cao vai trò tích cực, tính sáng tạo của con người

- Cơ sở đấu tranh các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học

*** Đặc trưng của triết học Mác: Cải tạo thế giới**

→ **Tuyên ngôn của Đảng cộng sản** đánh dấu sự hoàn thành về triết học Mác (**1848**)

- **Tư bản** do Mác viết (1848-1895)

- **Chống Duyrinh** do Angghen viết năm 1876-1878

- Lenin viết: **“Bút kí triết học”, NHÀ NƯỚC, CÁCH MẠNG**

- **Lenin viết: Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** theo lập trường **duy vật biện chứng (1909) → Nêu ra định nghĩa vật chất**

- “Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới” **Của C. Mác**, trong tác phẩm **"Luận cương về Phoi-ơ-bắc"**.

- Bước chuyển cách mạng xây dựng quan điểm DVBC về lịch sử xã hội.

- Kinh tế thị trường → NEP

- Theo quan điểm Mác, triết học không thể thay thế được các môn khoa học cụ thể

- Sự phát triển của triết học quan hệ chặt chẽ với sự phát triển của khoa học tự nhiên

- Lenin bổ sung triết học Mác trong hoàn cảnh chủ nghĩa **đế quốc xuất hiện**

- **Chủ nghĩa dân túy (tệ): → phê phán qua tác phẩm** Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ ra sao (Duy tâm chủ quan về lịch sử.)

- Một học thuyết triết học mang tính chất nhất nguyên khi thừa nhận tính thống nhất của thế giới

Đặc điểm	Nhất nguyên	Nhi nguyên	Đa nguyên
Số lượng thực tế cơ bản	Một	Hai	Nhiều
Nhấn mạnh	Thống nhất, kết nối, vô tận, vô hạn	Khác biệt, phân chia	Đa dạng, phức tạp
Ví dụ	Đạo giáo, Vô thần luận, Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối, Duy vật biện chứng	Chủ nghĩa duy vật duy tâm cổ điển, Thuyết nhị nguyên Descartes	Chủ nghĩa đa thần, Chủ nghĩa duy danh luận

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng sự thống nhất của thế giới không phải ở tính tồn tại của có mà ở tính vật chất của nó

- Khi thừa nhận tính vô hạn và vô tận của thế giới vật chất thì mới chứng minh được tính thống nhất của thế giới.

- Theo tính thống nhất của vật chất, thế giới tồn tại vĩnh viễn, không tự sinh ra, mất đi

- Theo tính thống nhất của vật chất, mọi tồn tại của thế giới vật chất đều là những dạng cụ thể của vật chất

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình tìm nguồn gốc cho sự thống nhất của thế giới ở bản nguyên đầu tiên

- Chủ nghĩa duy tâm nhận định có nhiều thế giới ngoài thế giới vật chất

*** Tổng hợp lại tất cả các kiến thức về các loại triết học:**

Tiêu chí	Biện chứng duy vật	Duy vật siêu hình	Duy tâm khách quan	Duy tâm chủ quan
Quan điểm về bản nguyên của thế giới	Duy vật: Vật chất là bản nguyên, là cái có trước, là cái quyết định ý thức.	Duy vật: Vật chất là bản nguyên, là cái có trước, là cái quyết định ý thức.	Duy tâm: Ý thức là bản nguyên, là cái có trước, là cái quyết định vật chất.	Duy tâm: Ý thức là bản nguyên, là cái có trước, là cái quyết định vật chất.
Quan điểm về vật chất và ý thức	Biện chứng: Vật chất và ý thức là hai mặt thống nhất, đối lập của nhau, có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.	Siêu hình: Vật chất và ý thức là hai thực thể độc lập, song song tồn tại, không có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.	Khách quan: Ý thức là sản phẩm do vật chất vận động cao sinh ra, nhưng ý thức có khả năng phản ánh khách quan thế giới vật chất và tác động lại vào vật chất.	Chủ quan: Ý thức là sản phẩm do bản thân nó sinh ra, không phụ thuộc vào vật chất. Ý thức là duy nhất, là tuyệt đối.
Quan điểm về phương pháp nhận thức	Biện chứng: Phương pháp biện chứng là phương pháp duy nhất để nhận thức thế giới một cách đúng đắn.	Siêu hình: Phương pháp siêu hình là phương pháp nhận thức thế giới. Phương pháp này coi trọng kinh nghiệm cá nhân, trực giác và cảm xúc.	Khách quan: Phương pháp biện chứng có thể được sử dụng để nhận thức thế giới, nhưng bên cạnh đó cũng có thể sử dụng các phương pháp khác như phương pháp duy lý, phương pháp thực nghiệm.	Chủ quan: Phương pháp trực giác là phương pháp duy nhất để nhận thức thế giới.
Quan điểm về phát triển	Biện chứng: Thế giới luôn vận động và phát triển theo quy luật biện chứng.	Siêu hình: Thế giới có thể thay đổi, nhưng không theo quy luật nào cả.	Khách quan: Thế giới vận động và phát triển theo quy luật biện chứng, nhưng bên cạnh đó cũng có thể có những thay đổi ngẫu nhiên.	Chủ quan: Thế giới không vận động và phát triển.
Quan điểm về vai trò của con người	Biện chứng: Con người là sản phẩm cao nhất của sự tiến hóa của vật chất, là chủ thể của lịch sử, có vai trò to lớn trong việc cải tạo thế giới.	Siêu hình: Con người là sản phẩm của vật chất, nhưng không có vai trò gì trong việc cải tạo thế giới.	Khách quan: Con người là sản phẩm của vật chất, nhưng con người cũng có khả năng sáng tạo và cải tạo thế giới.	Chủ quan: Con người là trung tâm của vũ trụ, là chủ nhân của mọi sự vật, hiện tượng.

Chương 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. Vật chất và ý thức

- Chủ nghĩa duy tâm tuy thừa nhận tồn tại vật chất sự vật **nhưng** không thừa nhận nó khách quan

* Quan niệm chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất:

- Phương Đông: Âm dương ngũ hành

- Phương Tây: Heralit ¹¹(Lửa), Talet ¹²(Nước), Đeermorit ¹³(Nguyên tử)

→ Tuy xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới, tuy nhiên vẫn còn đồng nhất vật chất với một dạng vật thể cụ thể, chỉ là giả định, không có căn cứ

- Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời **cận đại** về vật chất:

+ Chứng minh nguyên tử nhỏ nhất

+ Đồng nhất vật chất với khối lượng, giải thích vận động trên nền cơ học, tách rời vận động khỏi vật chất

+ Theo siêu hình: vật chất không vận động, có vận động ngoài vật chất, có không gian và thời gian thuần túy ngoài vật chất

→ Hạn chế của phương pháp luận siêu hình: Không đưa ra sự khái quát của triết học trong quan niệm về thế giới vật chất

- Duy vật siêu hình giải thích mọi hiện tượng của tự nhiên bằng sự tác động của lực đẩy và lực hút của vật thể

- Chủ nghĩa duy vật máy móc sử dụng các quy luật cơ học để giải thích mọi hiện tượng tự nhiên, coi mọi thứ đều vận động như máy móc.

- Duy vật tầm thường đồng nhất ý thức với một dạng vật chất

- Nhận thức mới về nguyên tử - phát hiện ra điện tử - làm cho nguyên tử không tồn tại, thiết lập trường triết học chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

- Định nghĩa vật chất của lenin xuất bản năm 1909 (1908) (**Chủ nghĩa duy vật và kinh nghiệm phê phán**)

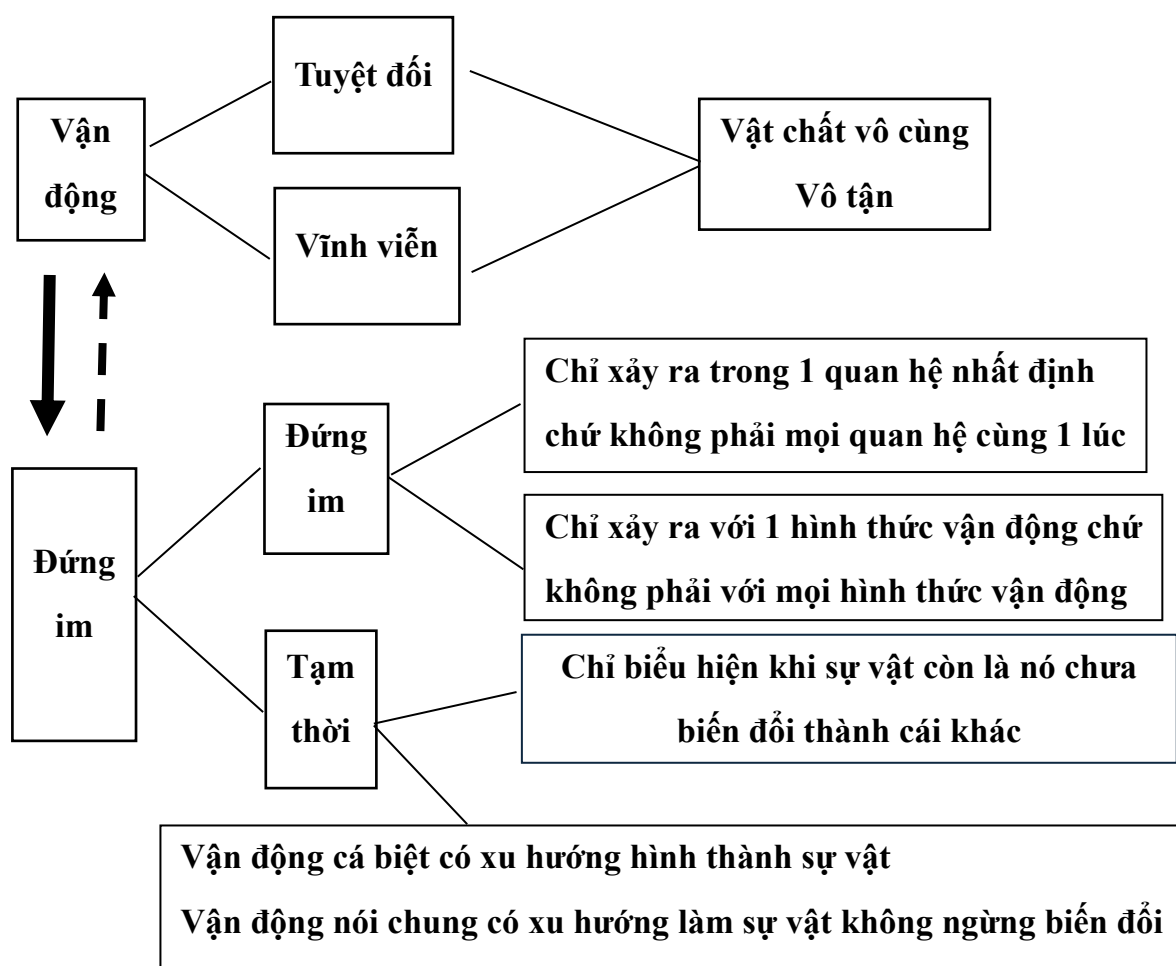
- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, vật chất không tồn tại nếu không vận động

¹¹ Heralit: Lửa

¹² Talet: Nước

¹³ Đeermorit: Nguyên tử

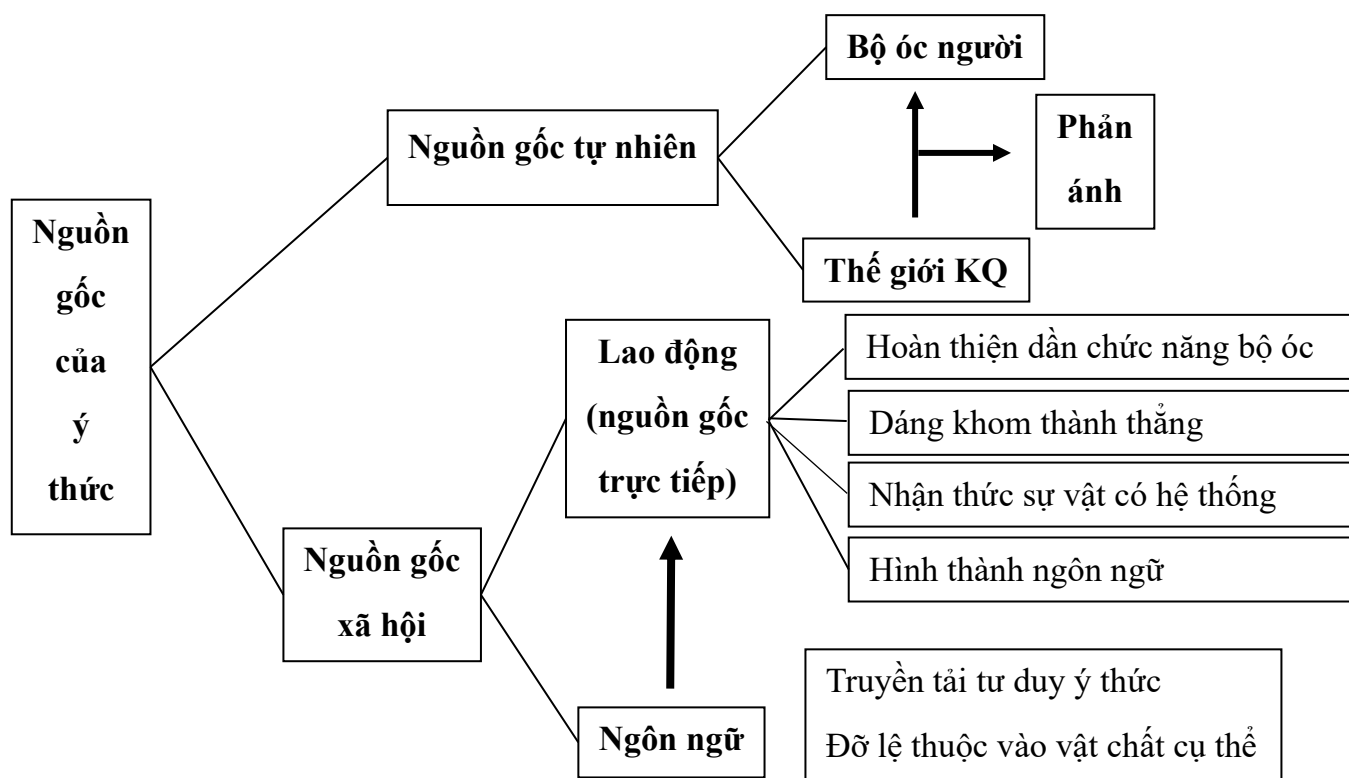
- Vận động của vật chất là vận động tự thân
 - Khái niệm trung tâm → Thực tại khách quan
 - Vật chất là cái tồn tại khách quan (**thuộc tính cơ bản nhất**)
 - Vận động là một thuộc tính cố hữu của vật chất (vận động vĩnh cửu)
 - 5 Hình thức vận động của vật chất: Cơ → Lý → Hóa → Sinh → Xã hội
- (Anghen¹⁴)
- Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất, khác nhau về trình độ của sự vận động
 - Sự tồn tại của mình **mỗi một sự vật** có thể gắn liền với nhiều vận động khác nhau. Tuy nhiên bản thân **sự tồn tại của sv** bao giờ cũng **đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất**



- Chủ nghĩa duy vật siêu hình cho rằng ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra

¹⁴ Anghen

- Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng: ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử, của thực tiễn xã hội – lịch sử con người



- Ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của ý thức, nội dung của ý thức, trung tâm ý thức

- Nhân tố **lao động** làm con người tách khỏi giới động vật

- **Hữu sinh:** Phản ánh sinh học:

+ Thực vật: Tính kích thích + Động vật chưa có thần kinh: tính cảm ứng

+ Động vật có hệ thần kinh: Phản xạ vô điều kiện

+ Động vật bậc cao: Phản ánh tâm lý

+ Con người: ý thức

→ Sự tiến hóa của hình thức phản ánh → Dạng vật chất giới tự nhiên

- **Vô sinh:** phản ánh cơ lý hóa

- Bộ óc người + Quan hệ con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động sáng tạo

- Ý thức là hình ảnh **chủ quan** (phản chiếu) của thế giới khách quan

+ Ý thức tạo ra hình ảnh mới về sự vật trong tư duy: khi chơi đồ

+ Ý thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo gắn liền với thực tiễn xã hội

- Trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh
- Xây dựng học thuyết từ cái chủ quan mình nhận được
- Vận dụng để cải tạo thực tiễn

- Ý thức mang bản chất: **Điều kiện lịch sử và Quan hệ xã hội**

- Bản chất của ý thức được thể hiện ở đặc trưng: Tự chủ, sáng tạo, xã hội (phi cảm giác)

- Tri thức là kết quả của quá trình nhận thức

- **Các lớp cấu trúc của ý thức:**

+ Tri thức (gồm **nội dung tồn tại** và **phương thức tồn tại**)

+ Tình cảm

+ Niềm tin

+ Ý chí

- **Các cấp độ của ý thức:**

+ Tự ý thức

+ Tiềm thức

+ Vô thức

*** Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức:**

- Theo chủ nghĩa suy vật siêu hình: tuyệt đối hóa vụ vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức. Phủ nhận tính năng động sáng tạo trong ý thức con người; rơi trạng thái thụ động, ỷ lại, trông chờ không mang lại hiệu quả trong thực tiễn

- Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức được thực hiện **chỉ thông qua hoạt động thực tiễn**

- Vật chất quyết định:	+ Nguồn gốc:	} Của ý thức
	+ Nội dung	
	+ Bản chất	
	+ Sự vận động, phát triển	

- Nguyên tắc xuất phát từ thực tế khách quan ... tránh rơi vào chủ động, trì trệ và chủ quan

- Xã hội càng phát triển vai trò của ý thức ngày càng cao

II. Phép biện chứng duy vật.

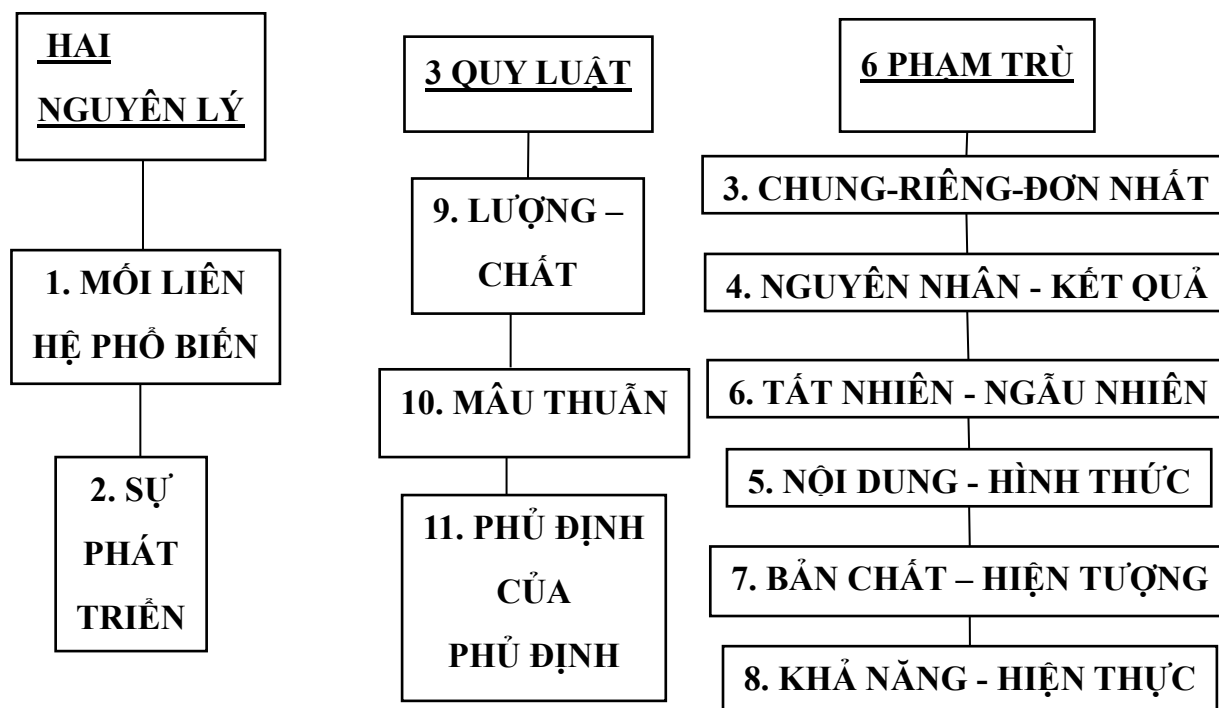
* Biện chứng: mối quan hệ qua lại lẫn nhau giữa chúng, có tính ràng buộc, sự vận động...

+ Khách quan: biện chứng của thế giới vận chất

+ Chủ quan: Tư duy biện chứng

* Phép biện chứng: là học thuyết nghiêm cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành các nguyên lý, quy luật khoa học

“Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận của nó, đó là **Thực chất** của phép biện chứng” (Lenin)



- Khái niệm nguyên lý được hiểu như các tiền đề trong các khoa học cụ thể.

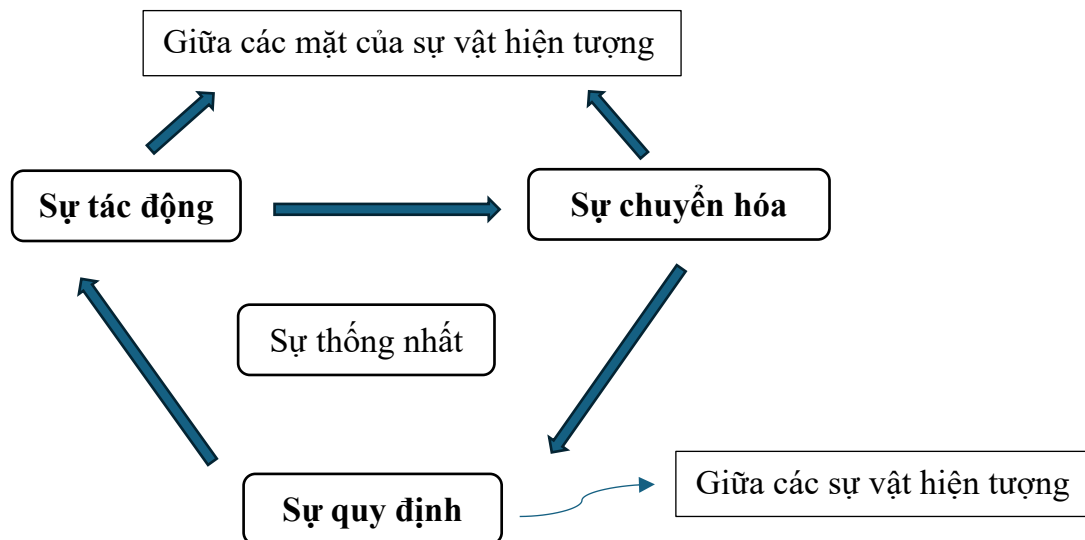
1. Nguyên lý Mối liên hệ phổ biến: Toàn diện

- **Liên hệ:** là quan hệ giữa 2 đối tượng, 1 trong 2 thay đổi nhất định làm đối tượng kia thay đổi

- **Mối liên hệ:** dùng để chỉ mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong **một đối tượng** hoặc **giữa các đối tượng với nhau**

- Tất cả mọi sự vật hiện tượng cũng như thế giới, luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ phổ biến quy định ràng buộc lẫn nhau, không có sự vật hiện tượng nào tồn tại cô lập, riêng lẻ, không liên hệ

Mối liên hệ phổ biến: khi phạm vi bao quát của mối liên hệ không chỉ giới hạn ở các đối tượng vật chất, mà được mở rộng sang cả liên hệ giữa các đối tượng tinh thần và giữa chúng với đối tượng vật chất sinh ra chúng (vật chất và suy nghĩ vật chất)



*** Tính chất:**

- + Khách quan: mỗi liên hệ là cái vốn có, tồn tại độc lập con người
- + Đa dạng: xuất hiện ở mọi nơi; tùy điều kiện có mỗi liên hệ khác nhau

***Ý nghĩa:* quan điểm toàn diện**

- + Xem xét sự vật trong mỗi liên hệ giữa các mặt, tránh 1 chiều
- + Phân biệt các loại liên hệ, cái nào trọng tâm, cái nào trọng điểm, cái nào làm nổi bật nhất
- + Xem xét trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, tất cả các mối liên hệ → Tránh sai lầm
- + Tránh siêu hình và chiết trung (ngụy biện)

*** Triết trung (cái nào cũng được, như nhau)**

2. Nguyên lý Sự phát triển: theo hình xoắn ốc (Chủ nghĩa duy vật biện chứng)

- Phát triển có lúc thụt lùi
- Phát triển từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, thấp tới cao. Vận động theo hướng đi lên
- Phân biệt tiến hóa với tiến bộ:
 - + Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra từ từ, từ đơn giản đến phức tạp
 - + Tiến bộ hướng tới cải thiện xã hội từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện.

*** Tính chất:**

- Tính khách quan: nguồn gốc do quy luật khách quan chi phối mà cơ bản nhất là quy luật mâu thuẫn

- Tính phổ biến: Diễn ra ở mọi lĩnh vực, mọi sự vật hiện tượng

- Phong phú, đa dạng: quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau, chịu nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử cụ thể.

Ý nghĩa:

- Xem xét sự vật hiện tượng trong khuynh hướng vận động, biến đổi

- Thấy được sự quanh co, phức tạp của phát triển

- Ủng hộ cái mới, chống bảo thủ

- Kế thừa yếu tố tích cực từ cái cũ và phát triển nó trong điều kiện mới

- Quan điểm siêu hình cho rằng phát triển là sự tăng giảm của lượng

- Quan điểm duy vật siêu hình “Phát triển chỉ là những bước nhảy về chất, không có sự thay đổi về lượng”

- Quan điểm siêu hình: "Quá trình phát triển của mỗi sự vật là hoàn toàn khác biệt nhau, không có điểm chung nào".

Nguyên tắc lịch sử - cụ thể: đồng thời 2 nguyên lý nêu trên

* **Phạm trù** triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực

- Là những khái niệm rộng phản ánh thuộc tính bản chất chung nhất của các sự vật hiện tượng.

- Có nội dung thường xuyên thay đổi

- Vừa là kết quả vừa là công cụ của nhận thức

* **Phạm trù** có tính chất khách quan:

3. Phạm trù Cái chung, cái riêng, đơn nhất:

- **Cái riêng** để chỉ một SV, HT, một quá trình nhất định.

- **Cái chung** chỉ những mặt, những thuộc tính, yếu tố, quan hệ tồn tại phổ biến trong nhiều SV, HT

- **Cái đơn nhất** là những đặc tính, tính chất chỉ tồn tại ở một SV, HT và không lặp lại ở sự vật khác.

* **Quan hệ giữa cái chung với cái riêng:**

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung

- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, còn cái chung sâu sắc hơn cái riêng

- Muốn nhận thức được cái chung phải xuất phát từ cái riêng

*** Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa lẫn nhau.**

*** Ý nghĩa:**

- Muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng

- Phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.

- Trong hoạt động thực tiễn ta cần chủ động tác động vào sự chuyển hoá cái mới thành cái chung để phát triển nó, và ngược lại cái cũ thành cái đơn nhất để xóa bỏ nó

→ Vận dụng cái chung của chủ nghĩa Mác lenin, Hồ chí Minh đã vận dụng sáng tạo các nguyên lý vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của việt nam

4. Phạm trù Nguyên nhân – kết quả: là tất yếu khách quan

- **Nguyên nhân** là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra một sự biến đổi nhất định.

- **Kết quả** là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên.

- Cần phân biệt nguyên nhân != Nguyên cơ != Điều kiện

+ Nguyên cơ: Là cái không có mối liên hệ bản chất với kết quả

+ Điều kiện: Là những yếu tố giúp nguyên nhân sinh ra kết quả, nhưng bản thân điều kiện không sinh ra kết quả.

*** Quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả**

- Nguyên nhân kết quả là tất yếu khách quan

- Nguyên nhân sinh ra kết quả

- Nguyên nhân kết quả có thể chuyển hóa lẫn nhau

- Nguyên nhân kết quả có thể theo 2 hướng: thuận nghịch với nhau

- 1 nguyên nhân dẫn tới nhiều kết quả

*** Ý nghĩa:**

- Xem xét phải bắt đầu từ việc đi tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật hiện tượng

- Phân loại nguyên nhân có giải quyết đúng đắn.
- Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích đã đề ra.

- Không thể coi nguyên nhân – kết quả nằm ở hai sự vật khác nhau

5. Phạm trù nội dung và hình thức

- Nội dung là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật hiện tượng
- Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy
- “Hình thức là hệ thống **Mối liên hệ tương đối bền vững** giữa các yếu tố của sự vật”.

- **Không phải lúc nào nội dung và hình thức cũng phù hợp với nhau**

* Quan hệ giữa nội dung và hình thức:

- Hình thức xuất hiện trong sự quy định của nội dung
- Sau khi xuất hiện hình thức tương đối độc lập có ảnh hưởng tới nội dung
- Khi không còn phù hợp, hình thức cản trở sự phát triển của nội dung

* Ý nghĩa phương pháp luận:

- Hình thức sự vật nội dung quyết định
- Nội dung quyết định hình thức trong sự phát triển của sự vật.
- Hình thức thúc đẩy nội dung phát triển khi nó phù hợp
- Một nội dung có thể có nhiều hình thức

6. Phạm trù tất nhiên, ngẫu nhiên: Tất nhiên có mối liên hệ với cái chung, nhưng cái chung không phải lúc nào cũng là tất nhiên.

Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa lẫn nhau

- Ngẫu nhiên thường do bên ngoài quyết định

7. Bản chất và hiện tượng:

Lenin ví: Mối quan hệ giữa ”**Hiện tượng** và **bản chất**” với sự vận động của một con sông - bọt ở bên trên và luồng nước sâu ở dưới.

V.I.Lenin cho rằng: “Nhận thức đi từ **Hiện tượng** đến **bản chất**, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn”.

Trong chủ nghĩa tư bản **bản chất** quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân là quan hệ bóc lột

- Bản chất phản ánh cái chung cái tất yếu còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt
- Bản chất là mặt bên trong, hiện tượng là mặt bề ngoài của hiện thực
- Bản chất tương đối ổn định, hiện tượng biến đổi nhanh hơn
- Bản chất và hiện tượng đều có thể bị biến đổi cả
- Bản chất thể hiện cái chung tất yếu nhưng không phải cái chung nào cũng là bản chất

8. Phạm trù khả năng, hiện thực: “Chủ nghĩa Mác dựa vào **hiện thực** chứ không phải dựa vào **khả năng** để vạch ra đường lối chính trị của mình”.

Hiện thực là cái đang có, đang tồn tại gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó.

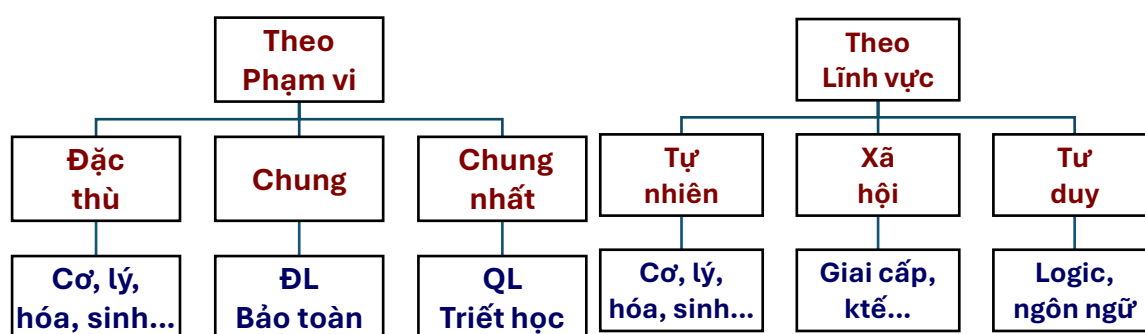
Khả năng là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp, “Khả năng hình thành do các **tương tác ngẫu nhiên** quy định được gọi là khả năng ngẫu nhiên”.

→ Hạt thóc → Vừa là khả năng vừa là hiện thực

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, phổ biến, bản chất, tất nhiên và lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Quy luật có tính khách quan, phổ biến, đa dạng

Phân loại quy luật



9. Quy luật Chất, lượng, độ: Chỉ ra tính chất và cách thức của sự phát triển

- Chất là thuộc tính khách quan có trong sự vật hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính. Chất **không đồng nhất** với thuộc tính

- Chất của sự vật hiện tượng được xác định bởi: Các thuộc tính khách quan và cấu trúc cấu thành nên nó

- Thuộc tính của chất gồm thuộc tính căn bản và không căn bản.

- Tính quy định về **chất** nói lên sự vật trong một mối quan hệ nhất định

- Đặc điểm của chất là tính ổn định tương đối

- Lượng là số lượng, quy mô, nhịp độ của quá trình vận động và phát triển của sự vật hiện tượng, lượng nói lên quy mô trình độ phát triển của sự vật

- Thuộc tính của sự vật là cái vốn có của sự vật

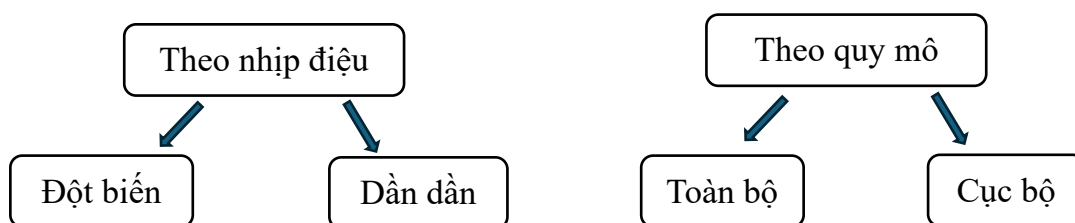
- Lượng đổi dẫn đến chất đổi → Đạt tới điểm nút. Tại điểm nút biến đổi về chất → Cái mới ra đời (bước nhảy)

Trong giới hạn của độ **chưa chắc** sự thay đổi của lượng đều đưa đến sự thay đổi về chất của sự vật.

Mọi sự thay đổi của lượng đều chưa chắc đưa đến sự thay đổi về chất của sự vật.

Sự biến đổi về chất là kết quả sự biến đổi về lượng của sự vật.

* Hình thức của bước nhảy



- Độ là giới hạn: Khi vượt quá giới hạn, chất biến đổi nhanh chóng, đột ngột (Bước nhảy). Khi chất thay đổi đột ngột làm lượng biến đổi mang lượng mới

Độ của sự vật: Trong một giới hạn, lượng - chất thống nhất nói lên sự vật là nó

* Ý nghĩa phương pháp luận:

- ✓ Phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ

- ✓ Khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng vì vậy tránh chủ quan nóng vội đốt cháy giai đoạn hoặc bảo thủ, thụ động
- ✓ Phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; trong lĩnh vực xã hội phải chú ý đến điều kiện chủ quan
- ✓ Phải nhận thức được phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng để lựa chọn phương pháp phù hợp

10. Quy luật Mâu thuẫn: Hạt nhân của phép biện chứng → Chỉ ra nguồn gốc và động lực của sự vận động và phát triển.

- Mặt đối lập: Trái ngược nhau
- Mâu thuẫn: đấu tranh, chuyển hóa lẫn nhau
- Siêu hình phủ nhận mâu thuẫn khách quan, coi mâu thuẫn là thứ phi logic chỉ có trong tư duy (không thể chuyển hóa)

Nội dung của quy luật mâu thuẫn:

- Thống nhất giữa các mặt đối lập: tiền đề tồn tại, có sự tương đồng, ràng buộc
- Đấu tranh: Sự tác động qua lại
- * Liên hệ tới nguyên nhân và phát triển:
 - Mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là **nguyên nhân**, giải quyết mâu thuẫn đó là **động lực của sự vận động, phát triển**
 - Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời

* Phân loại mâu thuẫn:

- Vai trò của mâu thuẫn
 - + Mâu thuẫn chủ yếu
 - + Mâu thuẫn thứ yếu
- Quan hệ giữa các mặt đối lập:
 - + Bên trong
 - + Bên ngoài
- Tính chất của lợi ích quan hệ giai cấp:
 - + Đối kháng → Trong XH có giai cấp đối kháng
 - + Không đối kháng

* Ý nghĩa: Mâu thuẫn mang tính khách quan, phổ biến nên tôn trọng mâu thuẫn

- Phân tích từng loại mâu thuẫn tìm ra cách giải quyết
- Nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ
- * Chuyển hóa các mặt đối lập: cái mới ra đời, bước nhảy thực hiện, mâu thuẫn chín muồi

11. Phủ định của phủ định: Chỉ ra **khuyh hướng** của sự phát triển

* Đặc trưng:

- Khách quan: do nguyên nhân bên trong, là kết quả của mặt đối lập bên trong sự vật
- Phổ biến: diễn ra mọi lĩnh vực
- Đa dạng, phong phú: thể hiện ở nội dung, hình thức phủ định
- kế thừa biện chứng cho rằng cái mới sẽ phát triển cao hơn, tiến bộ hơn
- Ở kế thừa siêu hình: giữ lại nguyên si cái cũ, ngăn đường, ngăn cản sự phát triển của chính nó, đối tượng mới

* **Đường xoáy ốc**, kết thúc một chu kì, nhưng lại thành điểm xuất phát của một chu kì khác cao hơn, phức tạp hơn Cho đến vô cùng

III. Lý luận nhận thức: là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức; giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh

- Nhận thức là một **quá trình** biện chứng có sự vận động và phát triển
- Khách quan thừa nhận nhận thức con người
- Chủ quan phủ nhận nhận thức con người
- Khách quan và chủ quan cũng nói đến 2 yếu tố cơ bản cấu thành nhận thức

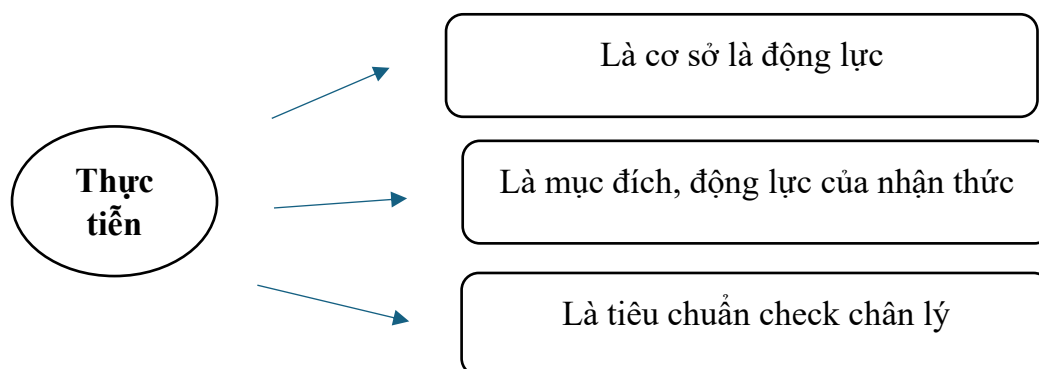
* Đặc trưng của **hoạt động thực tiễn**:

- Là hoạt động vật chất, cảm tính
- Là phương thức tồn tại cơ bản, phổ biến của con người và xã hội
- Là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội

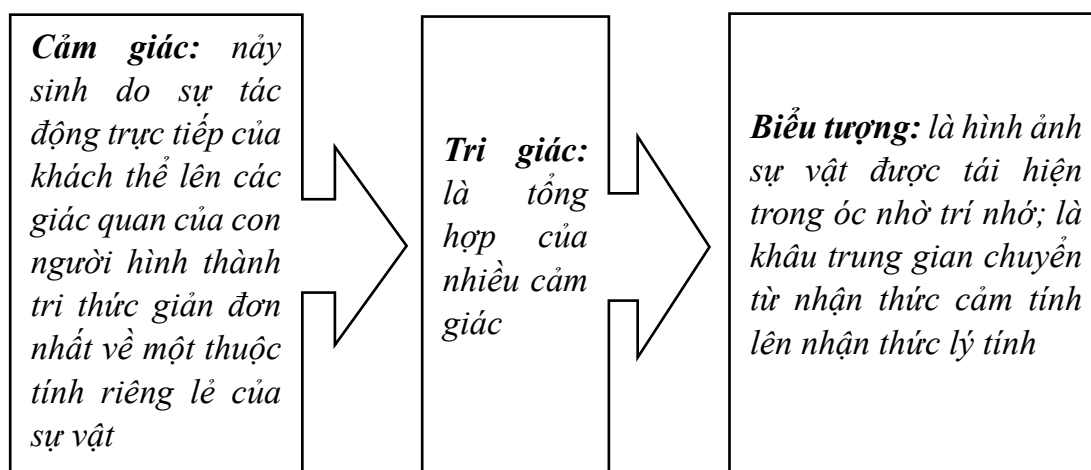
“**Thực tiễn** là toàn bộ những **Hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội** của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

- Hoạt động sản xuất vật chất: đầu tiên và căn bản nhất. (quan trọng nhất)

- Hoạt động chính trị xã hội: biến đổi các hình thái kinh tế xã hội
- Hoạt động thực nghiệm khoa học: mô phỏng hiện thực, **đặc biệt** của hoạt động thực tiễn, là tương lai của lực lượng sản xuất trực tiếp (Mác)



- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý: Tri thức là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức có thể phản ánh đúng hoặc sai nên phải được check trong thực tiễn
- Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển
- Nhận thức được thực hiện trong quan hệ Chủ thể - khách thể
 - **Chủ thể khách thể tương quan đặc biệt:** Chủ thể có vai trò chủ động hình thành mối quan hệ còn Khách thể quyết định nội dung của sự phản ánh
 - **Chủ thể nhận thức** là con người có ý thức, có quan hệ xã hội, biết lao động.
 - **Khách thể nhận thức** là: Một bộ phận của thế giới khách quan tham gia vào quan hệ với chủ thể
- Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức:
 - + **Nhận thức cảm tính:** là sự phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan



* **Đặc điểm:**

- Sự phản ánh trực tiếp đối tượng bằng giác quan
- Chỉ phản ánh bề ngoài, có cả cái tất nhiên và ngẫu nhiên bản chất và không bản chất
- Kết quả của nhận thức cảm tính là hình ảnh bề ngoài của sự vật

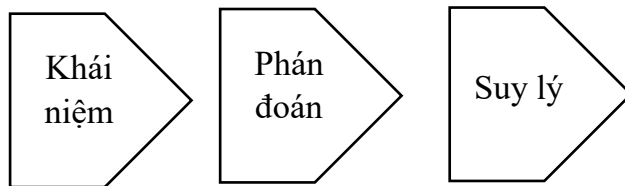
- **Gemini:**

☐ Hồi hợt, phiến diện: chỉ nắm bắt được những thuộc tính bên ngoài, trực tiếp của sự vật hiện tượng.

- ☐ Mang tính cá nhân: phụ thuộc vào điều kiện cảm nhận của mỗi người.
- ☐ Biến đổi theo thời gian và không gian.

→ Nhận thức cảm tính phải gắn liền với cả thực tiễn

+ **Nhận thức lý tính:** thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát và đầy đủ hơn.



* **Đặc điểm:** Phản ánh, khái quát, trừu tượng gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. mang tính khách quan

- Phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, nên sâu sắc hơn nhận thức cảm tính

- Nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn

→ **Có sự thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung**, tránh tuyệt đối hóa nhận thức cảm tính nếu không thì sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm

* **Chân lý:**

- Chân lý là tri thức (lý luận, lý thuyết...) phù hợp với khách thể mà nó phản ánh và được *thực tiễn* kiểm nghiệm.

- Chân lý phản ánh ở một điều kiện **cụ thể trong không gian và thời gian xđ.**

- Các tính chất của chân lý:

- + Tính khách quan
- + Tính cụ thể
- + Tính tương đối và tuyệt đối.

(Trái đất là một hành tinh là chân lý)

Quá trình nhận thức chân lý: Đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng - Từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn (Luận điểm của Lênin)

Khách quan của chân lý: Tri thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm

Thực tiễn là **tiêu chuẩn của chân lý**

Theo Mác, không thấy được vai trò của thực tiễn là hạn chế lớn nhất của chủ nghĩa duy vật

Tri thức kinh nghiệm nảy sinh từ lao động sản xuất

Tri thức đóng vai trò là nội dung và phương thức tồn tại của ý thức

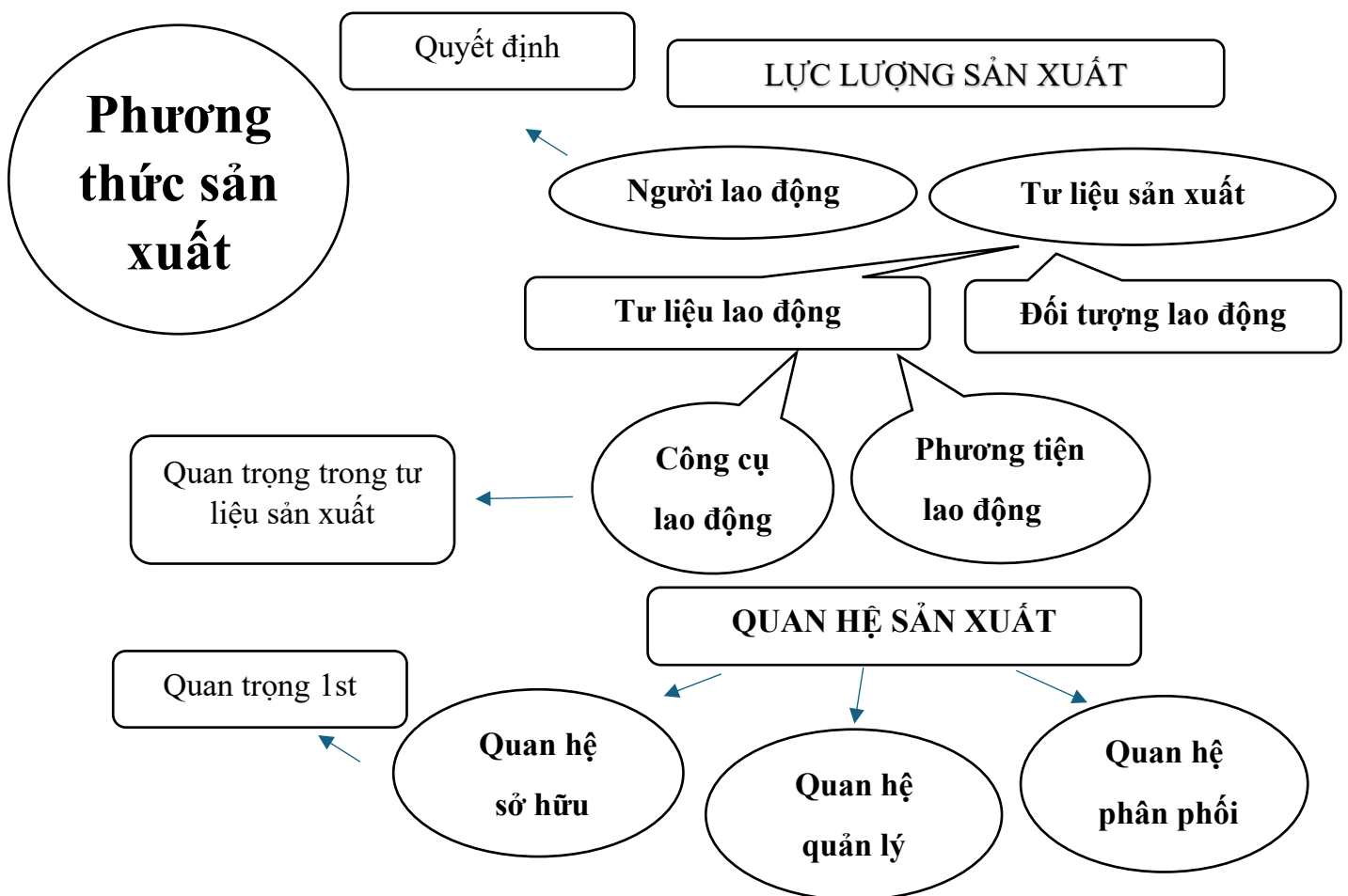
Chương 3: Duy vật lịch sử

I. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

Xã hội loài người có các loại hình sản xuất cơ bản là: Sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và con người

Sản xuất của cải vật chất giữ vai trò là: Nền tảng vật chất của xã hội

Các nền kinh tế được phân biệt với nhau bởi **phương thức** sản xuất ra của cải vật chất



- **Tính chất** của lực lượng sản xuất: tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội trong việc sử dụng tư liệu sản xuất (Yếu tố: Tính chất của lao động/Tính chất của tư liệu lao động/Cách thức tổ chức và phân công lao động)
- **Sự phát triển của lực lượng sản xuất** là **nguồn gốc** sâu xa cho sự vận động, phát triển của xã hội

- Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ: **Phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động**

- **Trình độ** của lực lượng sản xuất:

- + Trình độ của công cụ lao động
- + Trình độ tổ chức lao động xã hội
- + Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất
- + Trình độ kinh nghiệm, kỹ năng người lao động
- + Trình độ phân công lao động xã hội

- Muốn thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ vào **trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

- **Thước đo trình độ của lực lượng sản xuất:**

- + Năng suất lao động
- + Hiệu quả của sản xuất

➔ **Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

Trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Lực lượng sản xuất là **yếu tố thường xuyên biến đổi, phát triển, kế thừa**. Quan hệ sản xuất có **tính tương đối ổn định, gián đoạn**

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất **giữ vai trò quyết định** đối với sự vận động, phát triển của xã hội?

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất có động trở lại to lớn đối với lực lượng sản xuất

*** Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng:** một trong hai quy luật cơ bản về sự vận động phát triển lịch sử xã hội. Quan hệ về **kinh tế và chính trị**

Quan hệ trực tiếp: chính trị pháp luật

Quan hệ gián tiếp: Triết học, tôn giáo

Cơ sở hạ tầng: là toàn bộ những quan hệ sản xuất của xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó

Yếu tố cấu thành cơ sở hạ tầng:

- + Quan hệ sản xuất thống trị;
- + Quan hệ sản xuất tàn dư;

+ Quan hệ sản xuất mầm mống.

Chức năng cơ sở hạ tầng: Thông qua các Quan hệ sản xuất, Lực lượng sản xuất từ khả năng trở thành hiện thực/ Là nền móng của cơ cấu chính trị văn hóa của xã hội

Kiến trúc thượng tầng: của xã hội là toàn bộ những tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định

Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng:

Vì:

+ Vật chất quyết định tinh thần
+ Tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị, xã hội

Nội dung quyết định:

+ Sự ra đời + Cơ cấu + Tính chất + Sự vận động phát triển

Chính trị, pháp luật, nhà nước của kiến trúc thượng tầng thay đổi khi cơ sở hạ tầng thay đổi

Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng:

Vì:

+ Do kiến trúc thượng tầng độc lập tương đối
+ Do vai trò sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức – thể chế.

Tác động cái gì?:

+ Củng cố thêm csht, thực chất là bảo vệ lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị

+ Ngăn chặn csht mới, xóa bỏ cái cũ.
+ Định hướng tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế
+ tác động vào tổ chức nhà nước

Phương thức tác động: Nếu cùng chiều thì phát triển, nếu ngược chiều thì thụt lùi → Có thể tích cực hoặc tiêu cực

Kiến trúc thượng tầng chính trị có vai trò lớn nhất do phản ánh trực tiếp csht là biểu hiện tập trung của kinh tế.

II. Giai cấp và dân tộc

1. Giai cấp

- Hình thái chiếm hữu nô lệ bắt đầu có sự phân chia giai cấp
- Sự tồn tại của giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển của lịch sử nhất định của sản xuất

- Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến **chuyên chính vô sản**
- Chuyên chính vô sản là bước quá độ để tiến lên **thủ tiêu giai cấp**

Lê nin người đưa ra khái niệm về giai cấp: “Người ta gọi là giai cấp, ... Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn người này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác, do chỗ tập đoàn người đó có địa vị khác nhau trong một chế độ chính trị- xã hội nhất định”

Cơ sở phân biệt bị bóc lột: chiếm đoạt 1 phần sức lao động của người khác

Phân biệt giai cấp dựa vào quyền sở hữu tư liệu sản xuất.

Nguồn gốc trực tiếp sự ra đời của giai cấp: Xuất hiện tư hữu về tư liệu sản xuất

Nguồn gốc sâu xa: Sự phát triển của lực lượng sản xuất

Giai cấp là những tập đoàn người to lớn có sự phân biệt về: Địa vị của họ trong **một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử**

Một giai cấp muốn thực hiện thống trị thì phải nắm được **tư liệu sản xuất chủ yếu và quyền lực nhà nước**

Đấu tranh giai cấp là để giải quyết **mâu thuẫn** giai cấp về lợi ích

Không thể nào lật đổ được áp bức của giai cấp thống trị

Nguồn gốc của đấu tranh giai cấp:

Trực tiếp: Mâu thuẫn giai cấp

Sâu xa: mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Mâu thuẫn đối kháng: lợi ích cơ bản – kinh tế

Vai trò của đấu tranh giai cấp: gắn liền với sự phát triển xã hội có giai cấp

Đỉnh cao của đấu tranh giai cấp: **Cách mạng xã hội**

Các loại đấu tranh khi chưa có chính quyền:

+ Kinh tế + Chính trị + Tư tưởng

Mục tiêu của đấu tranh giai cấp lên CNXH ở Việt Nam:

“Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

2. Dân tộc

- + Giai cấp có trước dân tộc
- + Giai cấp mất đi nhưng dân tộc vẫn còn tồn tại
- + Một dân tộc có thể tồn tại nhiều giai cấp

“Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài cách mạng vô sản” là câu nói của chủ tịch Hồ Chí Minh

Nhân loại là người sống trên trái đất

Thị tộc → Bộ lạc → Bộ tộc → Dân tộc

Cơ sở kinh tế của bộ lạc là: Chế độ công hữu về ruộng đất và công cụ sản xuất

Thị tộc là cộng đồng người xuất hiện sớm nhất

Dân tộc có 5 đặc trưng

Sự hình thành dân tộc một cách phổ biến là gắn với XHPK (CNTB)

III. Nhà nước và cách mạng xã hội

1. Nhà nước là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

Sở hữu chủ yếu tư liệu sản xuất trong xã hội

Nguyên nhân sâu xa hình thành nhà nước: dư thừa của cải → tư hữu

Nguyên nhân trực tiếp: mâu thuẫn không thể giải quyết

Chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội

Thống trị chính trị

Xã hội

Chức năng đối nội và đối ngoại

Đối nội

Đối ngoại

Tất cả các kiểu nhà nước đều có điểm chung là đều là **công cụ của giai cấp thống trị**

2. Cách mạng xã hội là Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế xã hội mới, tiến bộ hơn.

“Cách mạng xã hội **Là một bước nhảy vọt vĩ đại** trong quá trình phát triển của xã hội, ở đó diễn ra **sự thay đổi căn bản** Từ một **hình thái** xã hội này sang một hình thái xã hội khác **cao hơn.**”

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là cuộc cách mạng: Là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là cuộc cách mạng: **Giành chính quyền và xây dựng xã hội mới, cải tạo xã hội cũ.**

Nguyên nhân sâu xa: Mâu thuẫn gay gắt, quan hệ sản xuất lỗi thời lạc hậu trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất

Nguyên nhân trực tiếp: Mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp thống trị lỗi thời và giai cấp cách mạng

→ Vai trò:

+ Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

+ Phương thức động lực phát triển xã hội

Động lực cách mạng: Những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

Đối tượng của cách mạng xã hội là: Những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng.

Giai cấp lãnh đạo cách mạng: Giai cấp có hệ tư tưởng tiên bộ, đại diện cho phương thức sản xuất tiên bộ, cho xu hướng phát triển của xã hội.

Phân biệt bản chất của cách mạng xã hội:

+ **Tiến hóa xã hội:** Là sự thay đổi **dần dần** thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, từng lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ **Cải cách xã hội:** Chỉ tạo nên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực **riêng lẻ** của đời sống xã hội.

+ **Đảo chính:** Là phương thức tiến hành của một nhóm người mục đích giành chính quyền, nhưng **không làm thay đổi căn bản chế độ xã hội.**

Tình thế cách mạng: Sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

1> Nhân tố chủ quan: + Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp **lãnh đạo cách mạng.**

+ **Ý chí niềm tin, giác ngộ nhận thức cách mạng**

2> Điều kiện khách quan

1,2 → Thời cơ cách mạng: Thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan đã chín muồi

IV. Ý thức xã hội

Tồn tại xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ toàn bộ những sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định

Yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội:

- + Phương thức sản xuất vật chất (giữ vai trò quyết định)
- + Điều kiện tự nhiên, địa lý
- + Dân số và mật độ dân số

Ý thức xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ các mặt, các bộ phận khác nhau của lĩnh vực tinh thần xã hội như quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội; mà những bộ phận này nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định

Kết cấu (cấu trúc) ý thức xã hội:

- + **Tâm lý xã hội:** tình cảm, tâm trạng, truyền thống
- + **Hệ tư tưởng:** Các quan điểm, các học thuyết, các tư tưởng

Tính giai cấp của ý thức xã hội → Biểu hiện ở cả tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng

Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

+ Tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

+ Ý thức xã hội không phụ thuộc vào tồn tại xã hội một cách thụ động mà có tác động tích cực trở lại tồn tại xã hội, đó là sự thể hiện: **độc lập tương đối**

Các hình thái ý thức xã hội:

+ **Ý thức Chính trị:** từ hoạt động thực tiễn trong môi trường chính trị - xã hội

Đặc trưng: Thái độ chính trị của các đảng phái, tổ chức chính trị

Là ý thức chính trị của giai cấp công nhân

- | | | |
|------------|--------------|-------------|
| + Khoa học | + Pháp quyền | + Tôn giáo |
| + Đạo đức | + Thẩm mỹ | + Triết học |

*** Ý thức độc lập có tính độc lập:**

- Thường lạc hậu
 - Có thể vượt trước
 - Có tính kế thừa
 - Tác động qua lại giữa các hình thái
 - Tác động trở lại tồn tại xã hội
- Ý thức cá nhân là phương thức tồn tại và biểu hiện của ý thức xã hội.

V. Triết học về con người

Tâm lý, tính cách tiểu nông của người Việt Nam truyền thống căn bản là do:
Thấm dần theo năm tháng

1. Khái niệm con người và bản chất con người

- Con người là thực thể sinh học (tự nhiên) – xã hội
- Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người
- Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử
- Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội” (Mác)

Yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người là: **Lao động.**

Theo Ph.Ăngghen: Con người là một động vật: Biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động. (phân biệt với loài động vật khác)

- Xã hội quyết định bản chất con người

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

- Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa
- Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức
- Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người

Theo Marx: Tự do là cái tất yếu được nhận thức

Tự do thực sự là sự nhận thức đúng đắn về tất yếu khách quan và hành động theo quy luật đó.

3. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội; vai trò quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.

a) Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

Vai trò của ý thức cá nhân đối với ý thức xã hội: Ý thức cá nhân là phương thức tồn tại và biểu hiện của ý thức xã hội

b) Vai trò của quần chúng nhân dân

Nhân dân là Lực lượng quyết định đến sự phát triển của lịch sử.

Lực lượng cơ bản nhất trong quần chúng nhân dân là: Công nhân và nông dân.

Đây là lực lượng sáng tạo lịch sử

- Duy thực “cái chung tồn tại thực, còn cái riêng không tồn tại thực”
- Duy danh “cái riêng tồn tại thực, cái chung chỉ là tên gọi trống rỗng”

MỤC LỤC

Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội.....	1
I. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học.....	1
II. Triết học Mác lenin và vai trò của triết học Mác lenin trong đời sống xã hội.....	7
Chương 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG	10
I. Vật chất và ý thức.....	10
II. Phép biện chứng duy vật.....	13
III. Lý luận nhận thức: là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức; giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh	22
- Chân lý	24
Chương 3: Duy vật lịch sử.....	26
I. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.....	26
II. Giai cấp và dân tộc.....	29
III. Nhà nước và cách mạng xã hội.....	30
IV. Ý thức xã hội.....	32
V. Triết học về con người.....	33

Tài liệu soạn cực khổ. Có lòng thì Donate 😊:

Donate:

TRAN MINH PHU

